



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

PHÁP
TIỀN
24/12/2015

M.S.D.N. 04
04/12/2015

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 54 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 15 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 70/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/02/2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) Thuyết minh số 10, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2015 giảm 15.495.075.532 đồng so với năm trước.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.253.801.878	33.933.092.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.455.814.983	7.525.481.224
1. Tiền	111	5	1.455.814.983	2.025.481.224
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	10.000.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.156.950.325	23.556.872.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.663.861.047	16.792.941.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.489.835	12.355.539
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.437.599.443	751.575.247
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.640.299.052	2.756.615.733
1. Hàng tồn kho	141		2.640.299.052	2.756.615.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		737.518	94.123.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	737.518	94.123.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.258.002.720	307.568.403.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	4.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		132.997.138.956	147.137.835.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	122.453.641.019	136.579.222.483
- Nguyên giá	222		381.345.455.841	380.992.255.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.891.814.822)	(244.413.033.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.543.497.937	10.558.613.112
- Nguyên giá	228		10.876.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.306.223)	(316.191.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	168.850.000.000	153.426.414.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		168.850.000.000	153.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(73.585.538)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.410.863.764	3.004.153.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.873.023.166	411.329.885
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.537.840.598	2.592.823.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.511.804.598	341.501.496.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.616.481.671	102.879.379.577
I. Nợ ngắn hạn	310		47.158.562.446	45.571.656.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		524.115.833	473.694.833
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	3.162.018.011	3.632.714.043
3. Phải trả người lao động	314		4.500.000	2.032.579.220
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	920.786.002	6.542.702.710
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.285.498.412	247.558.861
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	33.848.953.406	30.127.329.511
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.412.690.782	2.515.076.958
II. Nợ dài hạn	330		43.457.919.225	57.307.723.441
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	43.457.919.225	57.307.723.441
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.895.322.927	238.622.117.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	262.895.322.927	238.622.117.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	49.864.750	49.864.750
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	5.167.613.337	1.965.345.629
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	4.883.015.492	1.816.004.668
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	52.794.829.348	34.790.902.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		790.902.222	4.068.163.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.003.927.126	30.722.738.389
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.511.804.598	341.501.496.846



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	106.414.828.495	102.534.759.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		106.414.828.495	102.534.759.040
4. Giá vốn hàng bán	11	21	32.701.633.397	51.939.436.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>73.713.195.098</u>	<u>50.595.322.146</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.305.499.713	806.264.880
7. Chi phí tài chính	22	23	5.741.825.673	5.323.141.020
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.125.496.035	4.481.452.241
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.805.314.982	7.790.333.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>62.471.554.156</u>	<u>38.288.112.572</u>
11. Thu nhập khác	31	25	2.407.518.180	327.272.728
12. Chi phí khác	32	26	236.241.795	323.875.080
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.171.276.385</u>	<u>3.397.648</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>64.642.830.541</u>	<u>38.291.510.220</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.302.614.059	1.971.416.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>61.340.216.482</u>	<u>36.320.093.354</u>


Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng


Lê Quang Đạo

Người lập


Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.642.830.541	38.291.510.220
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.528.896.639	30.184.943.616
- Các khoản dự phòng	03	(73.585.538)	73.585.538
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.584.915.176	748.415.741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.305.499.713)	(801.264.880)
- Chi phí lãi vay	06	3.125.496.035	4.481.452.241
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	83.503.053.140	72.978.642.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.707.039.419)	1.095.443.366
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	171.300.073	(617.485.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.665.096.605)	(2.691.266.010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.461.693.281)	1.000.613.280
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.102.673.955)	(4.510.574.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.820.031.734)	(2.071.186.342)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.169.397.000)	(4.589.416.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.748.421.219	60.594.769.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(388.200.000)	(672.306.201)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.350.000.000)	(21.578.500.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	505.847.246	370.639.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.232.352.754)	(31.880.166.521)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	157.526.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	28.650.598.177	33.963.374.829
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.355.849.282)	(67.823.477.274)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.880.483.601)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.585.734.706)	(33.702.576.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.930.333.759	(4.987.973.041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.481.224	12.513.454.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.455.814.983	7.525.481.224



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 32) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao</u>	
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	10 - 20	9 – 18

Nhà máy thủy điện Ea Krongrou đi vào hoạt động từ tháng 6/2007 với tổng nguyên giá đầu tư 372.804.860.639 đồng. Trong các năm trước Công ty đã thực hiện khấu hao các TSCĐ của nhà máy theo khung từ 9 đến 18 năm (tùy theo từng loại tài sản). Đến 31/12/2014, giá trị còn lại của Nhà máy là 135.061.870.449 đồng. Như vậy, sau gần 8 năm hoạt động, Công ty đã khấu hao đến 63,77% giá trị của Nhà máy. Đầu năm 2015, Ban điều hành quyết định điều chỉnh tăng thời gian khấu hao các tài sản thuộc Nhà máy (theo khung từ 10 đến 20 năm tùy loại tài sản) do nhận thấy các thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên, vận hành ổn định và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này có thể kéo dài hơn nhiều so với ước tính trước đây (Xem Thuyết minh số 10).

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thường Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNG ROU/EVN CPC - MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/05/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm (2007-2008);
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	368.607.713	163.360.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.087.207.270	1.862.120.542
Cộng	1.455.814.983	2.025.481.224

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	10.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	10.000.000.000	5.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (đồng thời là bên liên quan)

	Mối liên hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	31.663.861.047	16.792.941.737
		31.663.861.047	16.792.941.737

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
(lãi cho vay)	1.219.166.667	-	430.625.200	-
Lãi dự thu	11.111.000	-	-	-
Tạm ứng	104.883.149	-	210.698.095	-
Phải thu khác	102.438.627	-	110.251.952	-
Cộng	1.437.599.443	-	751.575.247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.616.131.271	-	2.737.971.098	-
Công cụ, dụng cụ	24.167.781	-	18.644.635	-
Cộng	2.640.299.052	-	2.756.615.733	-

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.437.001.981	3.514.518.409	2.023.949.513	211.925.299	372.804.860.639	380.992.255.841
Mua sắm trong năm	-	109.000.000	-	-	-	109.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	244.200.000	-	-	-	-	244.200.000
Số cuối năm	2.681.201.981	3.623.518.409	2.023.949.513	211.925.299	372.804.860.639	381.345.455.841
Khấu hao						
Số đầu năm	2.271.619.593	2.244.313.784	2.023.949.513	130.160.250	237.742.990.218	244.413.033.358
Khấu hao trong năm	189.802.388	703.239.653	-	34.956.571	13.550.782.852	14.478.781.464
Số cuối năm	2.461.421.981	2.947.553.437	2.023.949.513	165.116.821	251.293.773.070	258.891.814.822
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	165.382.388	1.270.204.625	-	81.765.049	135.061.870.421	136.579.222.483
Số cuối năm	219.780.000	675.964.972	-	46.808.478	121.511.087.569	122.453.641.019

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.6, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2015 giảm 15.495.075.532 đồng so với năm trước.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2015: 121.511.087.561 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 6.350.985.114 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Mua trong năm	-	-	35.000.000	35.000.000
Giảm khác	-	-	33.000.000	33.000.000
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	35.000.000	10.876.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	283.191.048	33.000.000	316.191.048
Khấu hao trong năm	-	47.198.508	2.916.667	50.115.175
Giảm khác	-	-	33.000.000	33.000.000
Số cuối năm	-	330.389.556	2.916.667	333.306.223
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.840.741.812	-	10.558.613.112
Số cuối năm	8.717.871.300	1.793.543.304	32.083.333	10.543.497.937

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.717.871.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	31/12/2015				01/01/2015		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Đang hoạt động	66,79%	16.885.000	168.850.000.000	15.350.000	153.500.000.000	73.585.538
Cộng				<u>168.850.000.000</u>		<u>153.500.000.000</u>	<u>73.585.538</u>

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	-	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	-	188.181.636
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	105.804.836	6.863.021
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.767.218.330	-
Cộng	1.873.023.166	411.329.885

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Thiết bị, phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	2.537.840.598	2.592.823.990
Cộng	2.537.840.598	2.592.823.990

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.470.919.002	10.263.895.390	10.521.170.981	1.213.643.411
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	513.951.736	3.302.614.059	2.820.031.734	996.534.061
Thuế tài nguyên	900.632.305	4.202.892.564	4.599.736.730	503.788.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.993.118	11.993.118	-
Phí và lệ phí	747.211.000	1.314.782.400	1.613.941.000	448.052.400
Cộng	3.632.714.043	19.096.177.531	19.566.873.563	3.162.018.011

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	94.123.434	1.299.264.691	1.205.878.775	737.518
Cộng	94.123.434	1.299.264.691	1.205.878.775	737.518

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước tiền dịch vụ môi trường rừng	-	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	158.612.000	158.612.050
Các khoản trích trước khác	762.174.002	484.351.920
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	725.000.002	470.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	37.174.000	14.351.920
Cộng	920.786.002	6.542.702.710

(i) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02CT/HĐQT ngày 22/01/2016 phê duyệt chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2015 là: 1.942.343.598 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	47.435.761	35.212.961
Bảo hiểm xã hội, y tế	2.710.507	4.008.219
Bảo hiểm thất nghiệp	1.021.204	1.272.824
Bảo hiểm Nha trang	-	2.339.390
Cổ tức phải trả	176.902.402	57.386.003
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	5.899.738.740	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.689.798	147.339.464
Cộng	6.285.498.412	247.558.861

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	11.419.329.511	28.650.598.177	23.692.474.282	16.377.453.406
- NH TMCP ngoại thương Khánh Hòa	11.419.329.511	28.650.598.177	23.692.474.282	16.377.453.406
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.708.000.000	16.426.875.000	17.663.375.000	17.471.500.000
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	18.708.000.000	16.426.875.000	17.663.375.000	17.471.500.000
Cộng	30.127.329.511	45.077.473.177	41.355.849.282	33.848.953.406

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	76.015.723.441	2.289.570.784	17.375.875.000	60.929.419.225
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	76.015.723.441	2.289.570.784	17.375.875.000	60.929.419.225
Cộng	76.015.723.441	2.289.570.784	17.375.875.000	60.929.419.225
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	18.708.000.000			17.471.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.307.723.441			43.457.919.225

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995
Tăng trong năm	75.000.000.000	49.864.750	-	1.965.345.629	1.816.004.668	36.320.093.354
Giảm trong năm	-	10.000.000.000	(107.661.250)	21.469.785.463	7.290.424.332	44.935.036.127
Số dư tại 31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	-	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222
Số dư tại 01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222
Tăng trong năm	-	-	-	3.202.267.708	3.067.010.824	61.340.216.482
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	43.336.289.356
Số dư tại 31/12/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	5.167.613.337	4.883.015.492	52.794.829.348

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	34.790.902.222	43.405.844.995
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	61.340.216.482	36.320.093.354
Phân phối lợi nhuận	43.336.289.356	44.935.036.127
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (i)	34.000.000.000	39.337.681.162
Tăng vốn điều lệ	-	36.239.790.205
Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch	-	3.097.890.957
Trả cổ tức còn lại của năm trước	34.000.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	9.336.289.356	5.597.354.965
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.202.267.708	1.965.345.629
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.067.010.824	1.816.004.668
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.067.010.824	1.816.004.668
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	52.794.829.348	34.790.902.222

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2015, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015 đã quyết định chia cổ tức năm 2014 bằng tiền, với số tiền: 34.000.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ 17%). Số cổ tức này đã được chốt quyền và chi trả cho cổ đông;

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 37CT/HĐQT Ngày 14/12/2015 thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ tương ứng 20.000.000.000 đồng, ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2016.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	106.414.828.495	102.534.759.040
Cộng	<u>106.414.828.495</u>	<u>102.534.759.040</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	32.701.633.397	51.939.436.894
Cộng	<u>32.701.633.397</u>	<u>51.939.436.894</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.305.499.713	801.264.880
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		5.000.000
Cộng	<u>1.305.499.713</u>	<u>806.264.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	3.125.496.035	4.481.452.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.000.000	19.687.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.584.915.176	748.415.741
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	73.585.538
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(73.585.538)	-
Cộng	5.741.825.673	5.323.141.020

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và các khoản theo lương	3.704.327.237	4.260.876.256
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	1.942.343.598	1.634.283.246
Các khoản khác	1.158.644.147	1.895.173.932
Cộng	6.805.314.982	7.790.333.434

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng công ty Điện lực Miền Trung trả tiền phí dịch vụ môi trường rừng năm 2012	2.405.718.180	-
Nhượng vật tư	1.800.000	327.272.728
Cộng	2.407.518.180	327.272.728

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí hỗ trợ làm đường giao thông	150.000.000	-
Giá trị còn lại vật tư nhượng bán	-	299.676.196
Chi phí khác	86.241.795	24.198.884
Cộng	236.241.795	323.875.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.642.830.541	38.291.510.220
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	64.641.030.541	38.263.913.688
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác (nhượng bán vật tư)	1.800.000	27.596.532
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(595.676.385)	1.042.998.884
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	1.810.041.795	1.042.998.884
+ Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	1.538.000.000	933.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	272.041.795	109.998.884
- Điều chỉnh giảm (*)	2.405.718.180	-
Thu nhập chịu thuế	64.047.154.156	39.334.509.104
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	64.045.354.156	39.306.912.572
- Thu nhập khác	1.800.000	27.596.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.404.931.416	3.936.762.495
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	6.404.535.416	3.930.691.258
- Thu nhập khác (22%)	396.000	6.071.237
Thuế TNDN được giảm	3.202.267.708	1.965.345.629
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	3.202.267.708	1.965.345.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.302.614.059	1.971.416.866
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.202.663.708	1.971.416.866
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	99.950.351	

(*) Đây là khoản thu nhập tương ứng với phí dịch vụ môi trường rừng công ty đã trích từ tháng 3 – 12/2012, khoản chi phí này công ty đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế theo Quyết định số 782/QĐ-CT ngày 27/4/2015 của Cục thuế Khánh Hòa.

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.089.853.405	1.184.847.619
Chi phí nhân công	11.994.942.400	15.007.324.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.528.896.639	30.184.943.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.966.390	4.621.794.436
Chi phí khác bằng tiền	8.992.289.545	8.730.860.467
Cộng	39.506.948.379	59.729.770.328

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2015 USD	01/01/2015 USD
Nợ phải trả tài chính	2.187.426,24	2.437.426,24
Tài sản tài chính		

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	524.115.833	-	524.115.833
Chi phí phải trả	920.786.002	-	920.786.002
Vay và nợ thuê tài chính	33.848.953.406	43.457.919.225	77.306.872.631
Phải trả khác	6.234.330.940	-	6.234.330.940
Cộng	41.528.186.181	43.457.919.225	84.986.105.406

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	473.694.833	-	473.694.833
Chi phí phải trả	6.542.702.710	-	6.542.702.710
Vay và nợ thuê tài chính	30.127.329.511	57.307.723.441	87.435.052.952
Phải trả khác	207.064.857	-	207.064.857
Cộng	37.350.791.911	57.307.723.441	94.658.515.352

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.455.814.983	-	11.455.814.983
Phải thu khách hàng	31.663.861.047	-	31.663.861.047
Phải thu khác	1.332.716.294	-	1.332.716.294
Cộng	44.452.392.324	-	44.452.392.324

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.525.481.224	-	7.525.481.224
Phải thu khách hàng	16.792.941.737	-	16.792.941.737
Phải thu về cho vay	6.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	540.877.152	-	540.877.152
Cộng	30.859.300.113	4.000.000.000	34.859.300.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	106.414.828.495	102.534.759.040
	Trả Phí dịch vụ môi trường rừng năm 2012	2.405.718.180	-
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Lãi cho vay	788.541.467	-
	Góp vốn	15.350.000.000	21.578.500.000
	Thu hồi gốc vay	10.000.000.000	-

c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu về bán điện	31.663.861.047	16.792.941.737
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Thu về lãi cho vay	1.219.166.667	430.625.200
	Gốc vay	-	10.000.000.000

d. Các giao dịch khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lương của Tổng Giám đốc	546.609.428	556.571.062
Thù lao HĐQT	528.000.000	608.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	479.999.998	1.164.462.977

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 Trình bày lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	540.877.152	751.575.247
Hàng tồn kho	5.349.439.723	2.756.615.733
Tài sản ngắn hạn khác	210.698.095	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	4.000.000.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.592.823.990



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

